

**Pre-U Mandarin Chinese Principal Course Core Vocabulary: General
(see attached documents for Additional Vocabulary for the Principal Course
Topic Areas of Tourism, Environment and Urban & Rural Life)**

By the end of the course of study leading to Pre-U Mandarin Chinese, students will recognise all characters listed below. Additional characters may appear on the question papers but will not be tested explicitly. Where there is a need to include any additional characters essential to the answering of a question, these will be glossed in English.

…分之…	… fēn zhī …	…out of… (e.g., 8 out of 10)
…极了	… jí le …	extremely…
…的时候	…de shí hòu	when
阿姨	ā yí	aunt
爱	ài	love
矮	ǎi	short
爱好	ài hào	hobby
爱护	ài hù	cherish, take good care of
爱情	ài qíng	love, romance
安静	ān jìng	quiet
安排	ān pái	arrange; arrangement
安全	ān quán	safety; safe
奥地利	ào dì lì	Austria
吧	ba	
把	bǎ	
八	bā	eight
爸爸	bà ba	daddy
白	bái	white
百	bǎi	hundred
摆	bǎi	put, lay, place, set in order
白菜	bái cài	Chinese cabbage
百货商店	bǎi huò shāng diàn	department store
白酒	bái jiǔ	Chinese liquor; white wine
白天	bái tiān	day time
半	bàn	half
班	bān	class
板	bǎn	board; plank
搬	bān	move; take away
办法	bàn fǎ	way; means; method
办公室	bàn gōng shì	office; bureau
帮忙	bāng máng	help
傍晚	bàng wǎn	at dusk, towards evening, at nightfall
帮助	bāng zhù	help; assistance; assist
包	bāo	bag
抱	bào	hold/carry in the arms
饱	bǎo	have eaten one's fill; be full
报告	bào gào	report
保护	bǎo hù	protect; protection
包括	bāo kuò	include; consist of; comprise; contain
报名	bào míng	enroll
抱歉	bào qiàn	be sorry; feel apologetic; regret

保证	bǎo zhèng	(v.) assure, guarantee; (n.) pledge
报纸	bào zhǐ	newspaper
包子	bāo zi	steamed stuffed bun
北	běi	North
杯	bēi	cup
倍	bèi	times; -fold
被	bèi	duvet; to be something-ed
背包	bèi bāo	rucksack
北边 / 面	běi bian / mian	north side
背后	bèi hòu	behind; at the back; in the rear
北京	běi jīng	Beijing
本	běn	measure word
本地	běn dì	local
本来	běn lái	original; it goes without saying
本子	běn zi	exercise book
笔	bǐ	pen
比	bǐ	compare
笔记	bǐ jì	notes
比较	bǐ jiào	quite
比如	bǐ rú	for example
比赛	bǐ sài	competition
必要	bì yào	necessary
毕业	bì yè	graduate (v.)
笔友	bǐ yǒu	penfriend
鼻子	bí zi	nose
边	biān	side
便	biàn	then, so
变	biàn	change
遍	biàn	number of times
变化	biàn huà	change
表	biǎo	table; chart; form; watch
表现	biǎo xiàn	behave; manifest; behaviour; manifestation
表演	biǎo yǎn	perform
表扬	biǎo yáng	compliment; praise
标准	biāo zhǔn	standard; criterion
别	bié	other; do not
别的	bié de	other
宾馆	bīn guǎn	hotel
病	bìng	illness
饼干	bǐng gān	biscuit
冰箱	bīng xiāng	fridge
博物馆	bó wù guǎn	museum
脖子	bó zi	neck
布	bù	cloth
不但…而且	bú dàn ... ér qiě	not only...but also
不得不	bù dé bù	cannot help but
不断	bú duàn	incessantly, without stopping
部分	bù fen	part; part of
不管	bù guǎn	regardless of
不过	bú guò	but; nevertheless; however
不论	bù lùn	no matter

不如	bù rú	not equal to; not as good as
不是	bú shì	be not
不舒服	bù shū fu	unwell; uncomfortable
不同	bù tóng	different
补习	bǔ xí	attend make-up lessons
步行	bù xíng	walk
布置	bù zhì	arrange; assign; decorate
不准	bù zhǔn	disallowed
擦	cā	wipe/mop (with a cloth)
才	cái	later than expected
菜	cài	food, vegetable, dish
猜	cāi	guess
菜单	cài dān	menu
材料	cái liào	material
彩色	cǎi sè	multicolour
采用	cǎi yòng	adopt, employ, use
参观	cān guān	visit; look around
餐厅	cān tīng	canteen; restaurant
操场	cāo chǎng	sports ground
草地	cǎo dì	meadow; lawn; green area
厕所	cè suǒ	toilet
层	céng	layer; storey
曾经	céng jīng	ever
茶	chá	tea
查	chá	check; find out; investigate; look up
差	chà	differ from; fall short of; not up to standard
插 (插入)	chā (chā rù)	insert (insert into)
差别	chā bié	difference
茶几	chá jī	coffee table
叉子	chā zi	fork
长	cháng	long
常常	cháng cháng	often
长城	cháng chéng	The Great Wall
场地	chǎng dì	venue, site
唱歌	chàng gē	sing
长江	cháng jiāng	the Yangtze river
长期	cháng qī	long term
畅游	chàng yóu	enjoy a sightseeing tour
炒	chǎo	stir fry
吵	chǎo	argue; noisy
超过	chāo guò	exceeding
超级市场	chāo jí shì chǎng	supermarket
车房	chē fáng	garage
衬衫	chèn shān	shirt
乘	chéng	ride (a bus, etc.); times
程度	chéng dù	degree
成功	chéng gōng	success; succeed; successful
成绩	chéng jì	result; achievement; success
成立	chéng lì	establish, found, set up
成人	chéng rén	adult
城市	chéng shì	town

成熟	chéng shú	mature
成为	chéng wéi	become, turn into
吃 (饭)	chī (fàn)	eat
迟到	chí dào	be late
吃惊	chī jīng	be startled; be shocked; surprise
尺子	chǐ zi	ruler
宠物	chǒng wù	pet
臭	chòu	smelly; stink
出	chū	exit
出版	chū bǎn	publish
出发	chū fā	set out
厨房	chú fáng	kitchen
初级	chū jí	elementary
出口	chū kǒu	exit
除了... 以外	chú le... yǐ wài	besides
出生	chū shēng	be born
除夕	chú xī	eve
出现	chū xiàn	appear, arise, emerge
出租车	chū zū chē	taxi
穿	chuān	wear
传统	chuán tǒng	tradition; traditional
床	chuáng	bed
窗户	chuāng hu	window
创造	chuàng zào	create
吹	chuī	blow
春节	chūn jié	Spring festival
春卷	chūn juǎn	spring roll
春天	chūn tiān	spring
次	cì	number of times
词典	cí diǎn	dictionary; lexicon
辞退	cí tuì	dismiss, discharge
词语	cí yǔ	words
从	cóng	from
从来	cóng lái	always; all along
聪明	cōng míng	clever; intelligent
从前	cóng qián	before; formerly
从事	cóng shì	go in for, be engaged in (a profession, a cause, etc.)
醋	cù	vinegar
粗	cū	wide; coarse
促进	cù jìn	promote
存钱	cún qián	deposit (some money in a bank); save up money
存在	cún zài	exist
错误	cuò wù	mistake; mistaken, wrong
打电话	dǎ diàn huà	make a phone call
大多数	dà duō shù	great majority
大概	dà gài	approximately; about
打开	dǎ kāi	open; turn on
打球	dǎ qiú	play (ball) games
大使馆	dà shǐ guǎn	embassy
打算	dǎ suàn	plan; intend; intention
打网球	dǎ wǎng qiú	play tennis

大象	dà xiàng	elephant
大小	dà xiǎo	size
大学	dà xué	university
大衣	dà yī	coat
打印机	dǎ yìn jī	printer
大约	dà yuē	approximately; about
打折	dǎ zhé	sell at a discount
打针	dǎ zhēn	give/ receive an injection
戴	dài	wear
带	dài	take with
呆	dāi	stay; slow-witted; blank
代表团	dài biǎo tuán	delegation
大夫	dài fu	doctor
单程票	dān chéng piào	one-way ticket
蛋糕	dàn gāo	cake
担任	dān rèn	take responsibility for
单位	dān wèi	unit of measurement; unit of organisation
担心	dān xīn	worry about
单元	dān yuán	unit
当	dāng	work as...; in sb's presence; when...
当地	dāng dì	local
当前	dāng qián	present, current
当然	dāng rán	naturally; of course
到	dào	arrive
倒	dǎo	fall, topple, tumble down
到达	dào dá	arrive; reach
道理	dào lǐ	argument, reason, point; hows and whys
导游	dǎo yóu	tour guide
刀子	dāo zi	knife
的	de	
得	de	
得到	dé dào	get; obtain; gain; receive
德国	dé guó	Germany
得	děi	have to
灯	dēng	light
登记	dēng jì	register
第	dì	
低	dī	low
弟弟	dì dì	younger brother
地点	dì diǎn	place
地方	dì fāng	place
地理	dì lǐ	geography
地球	dì qiú	the Earth; globe
地区	dì qū	district; region
地铁	dì tiě	underground
地图	dì tú	map
地下	dì xià	underground
地址	dì zhǐ	address
点菜	diǎn cài	order food
电动	diàn dòng	electric, electronic
电脑	diàn nǎo	computer

电梯	diàn tī	elevator; lift
点头	diǎn tóu	nod
点心	diǎn xīn	snack
典型	diǎn xíng	(n.)model, typical example; (adj.)typical, representative
点种	diǎn zhǒng	o'clock
电子邮件	diàn zǐ yóu jiàn	e-mail
调查	diào chá	investigate
钓鱼	diào yú	go fishing
顶	dǐng	top; peak; go against; prop up
订票	dìng piào	book tickets
丢	diū	lose; throw away
懂	dǒng	understand
懂	dǒng	understand
东	dōng	East
东北	dōng běi	northeast
东北边 / 面	dōng běi bian / mian	northeast side
东边 / 面	dōng bian / mian	east side
动画片	dòng huà piàn	cartoon
东南	dōng nán	southeast
东南边 / 面	dōng nán bian / mian	southeast side
冬天	dōng tiān	winter
动物	dòng wù	animal
动物园	dòng wù yuán	zoo
东西	dōng xi	things
都	dōu	both,all
豆腐	dòu fǔ	tofu
度	dù	degree; spend
堵车	dǔ chē	traffic jam; traffic congestion
度假	dù jià	go on holiday
读书	dú shū	read (book)
读者	dú zhě	reader
肚子	dù zi	abdomen
段	duàn	paragraph, section
短	duǎn	short; brief
短裤	duǎn kù	shorts
锻炼	duàn liàn	take exercise; have physical training
端午节	duān wǔ jié	the Dragon Boat Festival
短信	duǎn xìn	text message
队	duì	team
对...感兴趣	duì ... gǎn xìng qù	be interested in...
对不起	duì bu qǐ	sorry
对方	duì fāng	the other side/ person
对话	duì huà	converse; conversation
对面	duì miàn	opposite
队长	duì zhǎng	group/ team leader
多	duō	many
多么	duō me	how...; what...(indicating high degree)
多少	duō shǎo	how much
多云	duō yún	cloudy
饿	è	hungry
二	èr	two

耳朵	ěr duo	ear
儿童	ér tóng	children
法国	fǎ guó	France
罚款	fá kuǎn	impose a fine; (n.) fine
法律	fǎ lǜ	law
发烧	fā shāo	have fever
发生	fā shēng	happen; occur
法文	fǎ wén	French
发现	fā xiàn	find; discover
发音	fā yīn	pronounce; pronunciation
发邮件	fā yóu jiàn	send an e-mail
发展	fā zhǎn	develop; development
饭店	fàn diàn	hotel, restaurant
反对	fǎn duì	oppose; be against
饭馆	fàn guǎn	restaurant
烦恼	fán nǎo	(adj.) upset; (n.) trouble
翻译	fān yì	translate; interpret
放	fàng	release
方便	fāng biàn	convenient
方便面	fāng biàn miàn	instant noodles
方法	fāng fǎ	way; means; method
放风筝	fàng fēng zhēng	fly a kite
放假	fàng jià	on holiday
房间	fáng jiān	room
方面	fāng miàn	aspect; area
放弃	fàng qì	give up
方式	fāng shì	way, fashion, pattern
访问	fǎng wèn	visit; call on
方向	fāng xiàng	direction
放心	fàng xīn	feel relieved; set one's mind at rest
防止	fáng zhǐ	prevent
房子	fáng zi	house
非	fēi	not
非…不可	fēi ... bù kě	must; will inevitably
非常	fēi cháng	extraordinarily
飞机	fēi jī	plane
非洲	fēi zhōu	Africa
分	fēn	minute
分配	fēn pèi	distribute, assign
分数	fēn shù	mark, grade (in a test)
封	fēng	seal; confer upon
丰富	fēng fù	abundant; rich (in resources, experience, etc.)
风景	fēng jǐng	scenery
风俗	fēng sú	social customs
富	fù	rich; affluent
附近	fù jìn	nearby
妇女	fù nǚ	woman
付钱	fù qián	pay
父亲	fù qīn	father
服务	fú wù	service
服务员	fú wù yuán	waiter/waitress

复习	fù xí	revise
复印	fù yìn	photocopy
复杂	fù zá	complicated; complex
负责	fù zé	be responsible for; in charge of
服装店	fú zhuāng diàn	clothes shop
改变	gǎi biàn	change, alter, transform
改善	gǎi shàn	improve
敢	gǎn	dare to...
干杯	gān bēi	toast
感到	gǎn dào	feel
干活儿	gàn huór	work; work (usually do some manual work)
干净	gān jìng	clean
感冒	gǎn mào	catch cold
感情	gǎn qíng	emotion; feelings; affection
感受	gǎn shòu	feel, experience
感想	gǎn xiǎng	reflections; thoughts
感谢	gǎn xiè	thank; be grateful to
干燥	gān zào	dry (adj.)
刚	gāng	just; exactly
钢笔	gāng bǐ	pen, fountain pen
刚才	gāng cái	just now, a moment ago
高	gāo	high
搞	gǎo	(colloquial) go in for, be engaged in (a profession, etc.)
告别	gào bié	say goodbye; farewell
高级	gāo jí	advanced; senior
告诉	gào sù	tell
高兴	gāo xìng	happy
个	gè	measure word
隔壁	gé bì	next-door neighbour
胳膊	gē bo	arm
哥哥	gē ge	older brother
各种	gè zhǒng	various kinds of
个子	gè zi	height; build
给	gěi	give
跟	gēn	with
根据	gēn jù	according to
跟...一样	gēn...yí yàng	same as
更	gèng	even more
工厂	gōng chǎng	factory
工程师	gōng chéng shī	engineer
公共汽车	gōng gòng qì chē	bus
公斤	gōng jīn	kilo
工具	gōng jù	tool
公里	gōng lǐ	kilometre
工人	gōng rén	worker
公司	gōng sī	company
工业	gōng yè	industry
工艺	gōng yì	technology; craft
公园	gōng yuán	park
工资	gōng zī	wages; salary
工作	gōng zuò	work

狗	gǒu	dog
购物	gòu wù	shopping
古代	gǔ dài	ancient times
古典	gǔ diǎn	classical
故宫	gù gōng	The Forbidden City
顾客	gù kè	customer
古老	gǔ lǎo	ancient
鼓励	gǔ lì	encourage
姑娘	gū niang	girl, young woman
故事	gù shì	story
故乡	gù xiāng	home town
挂	guà	hang; put up
刮风	guā fēng	windy
拐	guǎi	turn
观察	guān chá	observe
冠军	guàn jūn	champion; gold medalist
管理	guǎn lǐ	manage, administer; management, administration
关系	guān xi	relation; relationship; link; connection
关心	guān xīn	be concerned with; care for; regard
关于	guān yú	about; with regards to
官员	guān yuán	official
观众	guān zhòng	audience, spectator, viewer
逛	guàng	stroll; roam
广播	guǎng bō	broadcast
广场	guǎng chǎng	square
广告	guǎng gào	advert
光盘	guāng pán	CD
广州	guǎng zhōu	Canton
贵	guì	expensive
规定	guī dìng	set; stipulate; stipulation
柜台	guì tái	counter
过	guò	pass; past
国籍	guó jí	nationality
国际	guó jì	international
过路人	guò lù rén	passer-by
国内	guó nèi	domestic
过年	guò nián	celebrate/spend the (Chinese) New Year
过去	guò qù	the past
果汁	guǒ zhī	fruit juice
还	hái	in addition to, still
海报	hǎi bào	poster
海关	hǎi guān	customs; customs house
害怕	hài pà	frightened (of); scared (of)
海滩	hǎi tān	seashore; beach
海鲜	hǎi xiān	seafood
孩子	háizi	child
汗	hàn	(n.) sweat
喊	hǎn	shout
汉堡包	hàn bǎo bāo	hamburger
寒假	hán jià	winter holiday
汗衫	hàn shān	sweatshirt

汉语	hàn yǔ	Chinese
航空	háng kōng	airline; by air
行业	háng yè	profession, trade, industry
号	hào	number, day of month
好	hǎo	good
好处	hǎo chù	(n.) benefit; advantage
豪华	háo huá	luxurious
号码	hào mǎ	number; code
好像	hǎo xiàng	(prep.) like; as if
和	hé	and
河	hé	river
喝	hē	drink
合理	hé lǐ	reasonable
合适	hé shì	suitable; fitting; appropriate
合资	hé zī	joint capital (project; joint venture)
盒子	hé zi	box; case
合作	hé zuò	cooperate; cooperation; work together
黑	hēi	black
很	hěn	very
红	hóng	red
红绿灯	hóng lǜ dēng	traffic lights
后边 / 面	hòu bian / mian	behind
后来	hòu lái	afterwards; later
猴子	hóu zi	monkey
湖	hú	lake
壶	hú	kettle; pot
互联网	hù lián wǎng	internet
忽然	hū rán	suddenly
护士	hù shi	nurse
胡同	hú tóng	lane; hu-tong
呼吸	hū xī	breathe, respire
互相	hù xiāng	each other
护照	hù zhào	passport
滑板	huá bǎn	skateboard; slide
滑冰	huá bīng	ice-skate
划船	huá chuán	row a boat
画画儿	huà huàr	paint a picture
华人	huá rén	Chinese (usually used after 海外, meaning <i>overseas Chinese</i>)
滑雪	huá xuě	ski
花园	huā yuán	garden
坏	huài	(adj.) bad; (n.) go bad
坏处	huài chu	disadvantage; harm
环岛	huán dǎo	roundabout
环境	huán jìng	environment; surroundings
换钱	huàn qián	change money
欢迎	huān yíng	welcome
欢迎光临	huān yíng guāng lín	welcome
黄	huáng	yellow
黄瓜	huáng guā	cucumber
黄河	huáng hé	the Yellow River

黄油	huáng yóu	butter
回	huí	return
会	huì	know how to
灰	huī	grey
回报	huí bào	report back
回答	huí dá	reply
回国	huí guó	go back to one's native country
会考	huì kǎo	examination (for students from various schools in a
汇率	huì lǜ	exchange rate
回忆	huí yì	call to mind, recall
会议	huì yì	meeting; conference
会员	huì yuán	member
婚礼	hūn lǐ	wedding
婚姻	hūn yīn	marriage
火车	huǒ chē	train
活动	huó dòng	activity
活泼	huó po	lively; vivacious
或者	huò zhě	or; ...or...
极	jí	extremely
急	jí	be anxious, worry
几	jǐ	how many; several
记	jì	write [jot; take] down; record
挤	jǐ	crowded; push against
CD机	jī	CD player
DVD机	jī	DVD player
既...又...	jì ... yòu ...	both...and...
基本	jī běn	basic; essential
基础	jī chǔ	foundation, basis
鸡蛋	jī dàn	egg
机动	jī dòng	motorised
及格	jí gé	up to the standard; pass an exam
机关	jī guān	department, organisation
集合	jí hé	gather, assemble
几乎	jī hū	almost
计划	jì huà	plan
机会	jī huì	opportunity
积极	jī jí	active, energetic
季节	jì jié	season
纪念品	jì niàn pǐn	souvenir
机器	jī qì	machine
既然	jì rán	since; now that
及时	jí shí	in time
技术	jì shù	technology
计算	jì suàn	calculate
寄信	jì xìn	post letter
继续	jì xù	continue
记忆	jì yì	remember, recall
记者	jì zhě	reporter; correspondent; newsman; journalist
记住	jì zhù	remember; learn by heart
家	jiā	family
家具	jiā jù	furniture

价钱	jià qián	price
加强	jiā qiáng	strengthen, reinforce
加入	jiā rù	join
加上	jiā shàng	(v.) add; (prep.) plus
家庭	jiā tíng	family; household; home
家乡	jiā xiāng	home town
家长会	jiā zhǎng huì	parents' evening (at school)
件	jiàn	measure word
检查	jiǎn chá	inspect; examine; check up
坚持	jiān chí	insist on
简单	jiǎn dān	easy; simple
减价	jiǎn jià	reduce price; at a reduced price
健康	jiàn kāng	health; healthy
建设	jiàn shè	build
健身房	jiàn shēn fáng	gymnasium
建议	jiàn yì	suggest; suggestion;
建筑	jiàn zhù	building
讲	jiǎng	speak
将	jiāng	to be going to
奖	jiǎng	award
降低	jiàng dī	(v.) lower; reduce
讲话	jiǎng huà	speech; make a speech
将来	jiāng lái	in the future
降落	jiàng luò	descend; land
将要	jiāng yào	be about to
酱油	jiàng yóu	soy sauce
讲座	jiǎng zuò	(n.) lecture
叫	jiào	call, be called
脚	jiǎo	foot
角	jiǎo	edge; corner; horn
教材	jiào cái	teaching material
交给	jiāo gěi	give
交换学生	jiāo huàn xué sheng	exchange student
交流	jiāo liú	exchange
郊区	jiāo qū	suburb
教授	jiào shòu	professor
教堂	jiào táng	church
交通	jiāo tōng	traffic
教育	jiào yù	education
饺子	jiǎo zi	dumplings
接	jiē	receive
街	jiē	street
节	jié	festival; holiday; section (in a textbook, etc.)
结果	jié guǒ	result; consequence; outcome
姐姐	jiě jie	older sister
解决	jiě jué	solve
节目	jié mù	program
节日	jié rì	festival
解释	jiě shì	explain; explanation
接受	jiē shòu	accept
借书	jiè shū	borrow book

结束	jié shù	(v.) finish
结账	jié zhàng	pay the bill
接着	jiē zhe	carry on, go on to, resume
近	jìn	near
斤	jīn	500g
金	jīn	gold
进步	jìn bù	advance; progress; improve
今后	jīn hòu	thereafter
进口	jìn kǒu	import
尽快	jìn kuài	as soon as possible
近况	jìn kuàng	recent developments; how things stand
尽量	jìn liàng	to the best of one's abilities, as far as possible
今天	jīn tiān	today
进行	jìn xíng	be in progress; carry on
紧张	jǐn zhāng	nervous; tense
禁止	jìn zhǐ	ban; forbidden
精彩	jīng cǎi	brilliant, wonderful
警察	jǐng chá	police
经常	jīng cháng	often
景点	jǐng diǎn	scenic spots
景观	jǐng guān	landscape
经过	jīng guò	pass by; go through; process
经济	jīng jì	economy
京剧	jīng jù	Beijing opera
经历	jīng lì	go through; undergo; experience
经理	jīng lǐ	manager
竟然	jìng rán	to one's surprise, unexpectedly
精神	jīng shén	spirit, essence
经验	jīng yàn	experience
镜子	jìng zi	mirror
旧	jiù	old
就	jiù	as early as
久	jiǔ	for a long time
九	jiǔ	nine
酒吧	jiǔ bā	pub; bar
救护车	jiù hù chē	ambulance
就业	jiù yè	employment
纠正	jiū zhèng	correct (v.)
举	jǔ	lift; raise; hold up
巨大	jù dà	huge
举动	jǔ dòng	movement
拒绝	jù jué	refuse
俱乐部	jù lè bù	club
距离	jù lí	distance
居民	jū mín	resident
具体	jù tǐ	in detail
举行	jǔ xíng	(v.) hold (an event, a meeting, etc.)
剧院	jù yuàn	theatre
句子	jù zi	sentence
觉得	jué de	feel
决定	jué dìng	decide; decision

绝对	jué duì	absolute
卡车	kǎ chē	lorry
咖啡	kā fēi	coffee
开	kāi	open
开发	kāi fā	develop
开会	kāi huì	hold a meeting
开始	kāi shǐ	begin
开玩笑	kāi wán xiào	make a joke
开往	kāi wǎng	leave for; be bound for
看不起	kàn bù qǐ	despise; look down upon
看电视	kàn diàn shì	watch TV
看电影	kàn diàn yǐng	watch a film
看法	kàn fǎ	perspective; viewpoint
看书	kàn shū	read a book
考虑	kǎo lù	consider, believe
考生	kǎo shēng	candidate for an examination; examinee
考试	kǎo shì	exam
烤鸭	kǎo yā	roast duck
课	kè	lesson
刻	kè	quarter
渴	kě	thirsty
棵	kē	measure word (for tree, etc.)
可爱	kě ài	cute; lovable; likable; lovely
课程表	kè chéng biǎo	school timetable
克服	kè fú	overcome (a difficulty, etc.)
科技	kē jì	science and technology
可乐	kě lè	cola
可怜	kě lián	pitiful
可能	kě néng	perhaps; possible; maybe
咳嗽	ké sòu	cough
客厅	kè tīng	living room
可惜	kě xī	it's a pity; unfortunately
科学家	kē xué jiā	scientist
可以	kě yǐ	be able
肯定	kěn dìng	definite; certainly; surely
空气	kōng qì	air
空调	kōng tiáo	air conditioner
空儿	kòngr	spare time
口语	kǒu yǔ	oral; speaking (element of a language)
酷	kù	cool (to describe a person or a thing, colloquial)
苦	kǔ	bitter
哭	kū	cry; weep; sob
裤子	kù zi	trousers
块	kuài	Chinese dollar
快	kuài	fast
快餐	kuài cān	fast food
会计师	kuài jì shī	senior accountant; accountant
快乐	kuài lè	happy
筷子	kuài zi	chopsticks
矿泉水	kuàng quán shuǐ	mineral water
困难	kùn nán	difficulty; difficult

辣	là	spicy
拉	lā	pull
垃圾	lā jī	rubbish; garbage
来	lái	come
蓝	lán	blue
浪费	làng fèi	waste
老百姓	lǎo bǎi xìng	ordinary people; civilians
老板	lǎo bǎn	boss
劳动	láo dòng	(n.) labour, work; (v.) work (usually on manual work)
老虎	lǎo hǔ	tiger
姥姥	lǎo lao	grandmother (on mother's side)
老师	lǎo shī	teacher
姥爷	lǎo ye	grandfather (on mother's side)
了	le	
累	lèi	tired
冷	lěng	cold
离	lí	be apart from
梨	lí	pear
李	lǐ	Li (a surname)
礼拜天/礼拜日	lǐ bài tiān/lǐ bài rì	Sunday
里边 / 面	lǐ bian / mian	inside
理发	lǐ fà	haircut; hairdressing
厉害	lì hài	severe; serious; powerful
离开	lí kāi	leave; departure
立刻	lì kè	immediately, at once, right away
礼貌	lǐ mào	polite; courteous
例如	lì rú	for instance
历史	lì shǐ	history
礼堂	lǐ táng	assembly hall; auditorium
礼物	lǐ wù	gift
利益	lì yì	benefit, interest
利用	lì yòng	make use of
例子	lì zi	example
脸	liǎn	face
连...都/也...	lián ... dōu /yě ...	even...is/does also
恋爱	liàn' ài	be in love
联系	lián xì	contact; connection;
连衣裙	lián yī qún	a woman's dress; one-piece dress
两	liǎng	two
亮	liàng	shiny; bright
辆	liàng	measure word for vehicles
俩	liǎng	two (a combination of 两 and 个)
凉快	liáng kuai	(of weather) cool
了解	liǎo jiě	understand; comprehend
聊天儿	liáo tiānr	chat
邻居	lín jū	neighbour
零	líng	zero
领带	lǐng dài	(n.) tie
领导	lǐng dǎo	leader; (v.) lead
零钱	líng qián	change (in money)
另外	lìng wài	in addition; moreover; besides; other

六	liù	six
留	liú	remain; ask sb. to stay; reserve
刘	liú	Liu (a surname)
流利	liú lì	fluent; smooth
留念	liú niàn	as a souvenir/memento
流行	liú xíng	popular; fashionable
留学生	liú xué shēng	student studying abroad
留言	liú yán	message; leave a message
龙	lóng	dragon
楼	lóu	a storied building; storey
楼梯	lóu tī	stairs; staircase
路	lù	road
绿	lǜ	green
率	lǜ	rate, ratio
路程	lù chéng	journey; distance travelled
旅程	lǚ chéng	route; itinerary
路过	lù guò	pass by
旅客	lǚ kè	passenger
路口	lù kǒu	junction
律师	lǜ shī	lawyer; barrister; solicitor
路线	lù xiàn	route
录像	lù xiàng	picture recording; videotape; record a video of
旅行	lǚ xíng	travel
旅行社	lǚ xíng shè	travel agency
录音	lù yīn	sound recording; film recording
旅游	lǚ you	tour, tourism
乱	luàn	in a mess; confused; disordered
论坛	lùn tán	forum
论文	lùn wén	thesis; dissertation; treatise; paper
萝卜	luó bo	carrot; turnip radish; turnip
落后	luò hòu	fall behind; lag behind
吗	ma	question particle
马	mǎ	horse
骂	mà	call names; curse; scold
马虎	mǎ hu	careless
马路	mǎ lù	road
妈妈	mā ma	mummy
卖	mài	sell
买	mǎi	buy
慢	màn	slow
满	mǎn	full, packed
馒头	mán tou	steamed bun
满意	mǎn yì	satisfactory
忙	máng	busy
毛	máo	tenth of a dollar
猫	māo	cat
毛病	máo bìng	defect; fault; illness
矛盾	máo dùn	contradiction; disagreement; contradictory
毛衣	máo yī	jumper
贸易	mào yì	trade
帽子	mào zi	hat

每	měi	every
美（美丽）	měi (měi lì)	beautiful, pretty
没关系	méi guān xi	it doesn't matter
美国	měi guó	USA
妹妹	mèi mei	younger sister
美术馆	měi shù guǎn	art gallery
没有	méi yǒu	have not
美元	měi yuán	American dollar
美洲	měi zhōu	America (continent)
门	mén	door
梦	mèng	dream
米饭	mǐ fàn	rice
迷路	mí lù	be lost
秘书	mì shū	secretary
面	miàn	aspect
面对	miàn duì	in the face of; be confronted with
面条	miàn tiáo	noodles
秒	miǎo	second (=1/60 of a minute)
民族	mín zú	nation; nationality
明白	míng bái	understand
名片	míng piàn	name card
名胜古迹	míng shèng gǔ jì	scenic spots and historical sights
明天	míng tiān	tomorrow
名字	míng zi	given name
末班车	mò bān chē	the last bus/coach
墨水	mò shuǐ	ink
摩托车	mó tuō chē	motorbike
某	mǒu	some...; a certain...
目标	mù biāo	target; goal; aim
目的	mù dì	purpose; aim; goal
目前	mù qián	at present; at the moment
母亲	mǔ qīn	mother
结婚	n	get married
那	nà	that
哪	nǎ	which
拿	ná	hold, take
那么	nà me	in that case
奶奶	nǎi nai	grandmother (on father's side)
难	nán	difficult
男	nán	male
南	nán	South
南边 / 面	nán bian / mian	south side
难过	nán guò	(adj.) upset; feel sorry; feel bad
南京	nán jīng	Nanjing
难受	nán shòu	feel unwell; feel unhappy
脑子	nǎo zi	brain; mind
哪儿	nǎr	where
呢	ne	
内容	nèi róng	content
能	néng	be able
能力	néng lì	ability; power

你	nǐ	you (singular)
你们	nǐ men	you (plural)
年	nián	year
年级	nián jí	year (in a school setting)
年纪	nián jì	age
年龄	nián líng	age
年轻	nián qīng	young
念书	niàn shū	go to school; read
鸟	niǎo	bird
您	nín	you (polite)
牛奶	niú nǎi	milk
牛肉	niú ròu	beef
牛仔褲	niú zǎi kù	jeans (trousers only)
农村	nóng cūn	countryside
农民	nóng mǐn	farmer; peasant
农业	nóng yè	agriculture
女	nǚ	female
努力	nǚ lì	effort; put in an effort
女士	nǚ shì	madam; lady; Ms
暖和	nuǎn huo	warm
暖气	nuǎn qì	central heating; heating installation
欧洲	ōu zhōu	Europe
爬山	pá shān	climb a mountain
拍	pāi	pat; take (a picture); shoot (a film)
派出所	pài chū suǒ	local police station; police substation
派对	pài duì	party
盘	pán	plate
盼望	pàn wàng	look forward to
盘子	pán zi	plate
胖	pàng	fat
旁边	páng biān	next to
跑步	pǎo bù	run
陪	péi	accompany
培训	péi xùn	(v.) train; (n.) training
朋友	péng you	friend
匹	pǐ	measure word
皮肤	pí fū	skin
啤酒	pí jiǔ	beer
批评	pī píng	criticize; criticism
篇	piān	piece; sheet (of paper; etc.)
便宜	pián yì	cheap
票	piào	ticket
漂亮	piào liang	pretty
拼音	pīn yīn	phonetic transcription; combine sounds into syllables
瓶	píng	bottle
平	píng	flat (adj.)
平安	píng ān	peaceful
苹果	píng guǒ	apple
乒乓球	pīng pāng qiú	table tennis
平时	píng shí	usually; normally
瓶子	píng zi	bottle

破坏	pò huài	do damage to; harm; destroy
葡萄酒	pú táo jiǔ	wine
普通话	pǔ tōng huà	Mandarin
铺位	pù wèi	bunk
骑	qí	ride
七	qī	seven
汽车	qì chē	car
起飞	qǐ fēi	(of aircraft) take off; lift-off; launch
气氛	qì fēn	atmosphere
奇怪	qí guài	strange
气候	qì hòu	climate; weather
其实	qí shí	in fact
其他	qí tā	other; else
其它	qí tā	other; else
期望	qī wàng	hope, expect
气温	qì wēn	air temperature; atmospheric temperature
企业	qǐ yè	enterprise
妻子	qī zi	wife
钱	qián	money
千	qiān	thousand
浅	qiǎn	shallow
钱包	qián bāo	wallet
铅笔	qiān bǐ	pencil
前边 / 面	qián bian / mian	in front
前途	qián tú	way forward
签证	qiān zhèng	visa
强	qiáng	strong
墙	qiáng	wall
桥	qiáo	bridge
亲爱的	qīn ài de	(adj.) dear
亲戚	qīn qī	(n.) relatives
请	qǐng	invite
轻	qīng	light (in weight)
青菜	qīng cài	vegetable
清楚	qīng chu	(adj.) clear
请假	qǐng jià	ask for a leave
请进	qǐng jìn	please come in
请客	qǐng kè	be the host; foot the bill
情况	qíng kuàng	situation
青年	qīng nián	youngster
轻松	qīng sōng	relaxed; relaxing
晴天	qíng tiān	sunny
请问	qǐng wèn	please may I ask ...
庆祝	qìng zhù	celebrate
穷	qióng	poor
秋天	qiū tiān	autumn
去	qù	go
区	qū	district
区别	qū bié	(v.) differentiate, distinguish; (n.) difference
取得	qǔ dé	achieve (success, progress, etc.)
去年	qù nián	last year

取钱	qǔ qián	withdraw money
取消	qǔ xiāo	cancel
全	quán	(adj.) complete, full
全部	quán bù	whole, entire
确实	què shí	indeed
裙子	qún zi	skirt
然后	rán hòu	then, afterwards
让	ràng	make, let (sb. do sth.)
热	rè	hot
热狗	rè gǒu	hotdog
热闹	rè nao	busy and bustling
热情	rè qíng	enthusiasm, warmth; enthusiastic
人	rén	person
人工	rén gōng	man-made
人家	rén jiā	household
人口	rén kǒu	population
人民	rén mín	the people
认为	rèn wéi	consider, believe
认真	rèn zhēn	serious, conscientious, earnest; seriously, conscientiously, earnestly
日	rì	sun; day; day-of-month
日本	rì běn	Japan
日记	rì jì	diary
日期	rì qī	date
日子	rì zi	days
容易	róng yì	easy
如果	rú guǒ	if
入口	rù kǒu	entrance
软件	ruǎn jiàn	software
软卧	ruǎn wò	soft sleeper (on a train, etc.)
弱	ruò	(adj.) weak
三	sān	three
伞	sǎn	umbrella
散步	sàn bù	take a walk
嗓子	sǎng zi	throat; voice
森林	sēn lín	forest
沙发	shā fā	sofa
沙子	shā zi	sand
山	shān	hill
上	shàng	go up, get on
上	shàng	last
商店	shāng diàn	shop
上海	shàng hǎi	Shanghai
商量	shāng liáng	discuss, consult, exchange views, talk over
商品	shāng pǐn	commodity, goods
商人	shāng rén	business person
上网	shàng wǎng	surf the internet
上午	shàng wǔ	morning
伤心	shāng xīn	sad, heartbroken
上学	shàng xué	attend school
烧	shāo	stew

勺子	sháo zi	spoon
少年	shào nián	juvenile
少数	shǎo shù	minority
蛇	shé	snake
设备	shè bèi	equipment
社会	shè huì	society
设计	shè jì	design
设立	shè lì	establish, set up, found
设施	shè shī	facilities
设置	shè zhì	set up, put up, install
谁	shéi/shuí	who
深	shēn	deep
什么	shén me	what
身体	shēn tǐ	body
省	shěng	save (money, energy, etc.)
生产	shēng chǎn	(v.) produce
生词	shēng cí	new word
圣诞节	shèng dàn jié	Christmas
声调	shēng diào	tone
生活	shēng huó	life; exist, survive
生命	shēng mìng	life
生气	shēng qì	get angry, be furious; vitality, vigour
生日	shēng rì	birthday
生态	shēng tài	ecology
生物	shēng wù	living thing, organism
生意	shēng yì	business
十	shí	ten
是	shì	be
使	shǐ	make (sb. do sth.)
试	shì	(v.) test, try
失败	shī bài	failure; fail
市场	shì chǎng	market
十分	shí fēn	fully, very, deeply
师傅	shī fu	master (who gives instruction in trade, business or art)
时候	shí hou	time
时间	shí jiān	time
世界	shì jiè	world
时刻表	shí kè biǎo	timetable
食品	shí pǐn	food
事情	shì qíng	(n.) matter
时事	shí shì	current affairs
食堂	shí táng	canteen
实验室	shí yàn shì	laboratory
事业	shì yè	cause, undertaking
失业	shī yè	unemployment; unemployed
实用	shí yòng	(adj.) practical
使用	shǐ yòng	make use of, employ
时装店	shí zhuāng diàn	fashion shop
受	shòu	receive
瘦	shòu	thin
首	shǒu	(n.written) head; (adj.) first, foremost

手	shǒu	hand
收	shōu	bring in, put in proper place
手表	shǒu biǎo	(n.) watch
首都	shǒu dū	capital (of a country)
手段	shǒu duàn	means, measure, trick
售货员	shòu huò yuán	shop assistant
手机	shǒu jī	mobile phone
收据	shōu jù	receipt
收入	shōu rù	income
受伤	shòu shāng	get injured
收拾	shōu shì	tidy up
手套	shǒu tà	glove
手提包	shǒu tí bāo	handbag; bag
首先	shǒu xiān	first of all
兽医	shòu yī	vet
收音机	shōu yīn jī	radio
手指	shǒu zhǐ	finger
树	shù	tree
数	shǔ	(v.) to count
书	shū	book
数	shù	(n.) number
输	shū	lose (a match, etc.)
鼠标	shǔ biāo	mouse (of a computer)
蔬菜	shū cài	vegetable
舒服	shū fu	comfortable
暑假	shǔ jià	summer holiday
书架	shū jià	book shelf
树林	shù lín	woods
数码	shù mǎ	digital
输入	shū rù	input
叔叔	shū shu	uncle
薯条	shǔ tiáo	chips
数学	shù xué	maths
梳子	shū zi	comb
帅	shuài	handsome
摔	shuāi	fall or tumble (after losing one's balance); (cause to) fall and break
双	shuāng	pair (as a measure word)
水	shuǐ	water
水果	shuǐ guǒ	fruit
睡觉	shuì jiào	sleep
水平	shuǐ píng	(n.) standard; level; (adj.) horizontal, level
顺利	shùn lì	smooth; smoothly
顺着	shùn zhe	(prep.) along
说	shuō	speak
说明	shuō míng	explain, illustrate; explanations, instructions
四	sì	four
死	sǐ	die; dead
司机	sī jī	driver
私人	sī rén	private
思想	sī xiǎng	thought

送	sòng	give
速度	sù dù	(n.) speed
宿舍	sù shè	dormitory
算了	suàn le	forget it
酸奶	suān nǎi	yogurt
算账	suàn zhàng	work out accounts
岁	suì	year of age
虽然...但是	suī rán...dàn shì	although... (but)
孙女	sūn nǚ	granddaughter
孙子	sūn zi	grandson
所有	suǒ yǒu	all; (v.) own, belong to; possessions
他	tā	he, him
她	tā	she, her
他们	tā men	they, them
她们	tā men	they, them
态度	tài dù	attitude
太极拳	tài jí quán	taichi
太太	tài tai	Mrs
台湾	tái wān	Taiwan
太阳	tài yáng	the sun
弹钢琴	tán gāng qín	play piano
谈话	tán huà	conversation, talk; have a conversation
弹吉他	tán jí tā	play guitar
糖	táng	sugar
躺	tǎng	lie (on a surface)
汤	tāng	soup
糖果	táng guǒ	sweets
套	tào	measure word (a set of...)
讨论	tǎo lùn	discuss; discussion
讨厌	tǎo yàn	detest
特别	tè bié	special, distinctive; unusually, extraordinarily
特点	tè diǎn	characteristics, distinguishing or unique features
疼	téng	painful
提	tí	lift
替	tì	take the place of, substitute for
踢足球	tī zú qiú	play football
提高	tí gāo	improve, raise, boost
体会	tǐ huì	(n.) experience, understanding; (v.) realise, know from experience
题目	tí mù	topic
提问	tí wèn	raise a question
提醒	tí xǐng	remind, wake up
体验	tǐ yàn	learn through experience, experience
体育	tǐ yù	PE
体重	tǐ zhòng	body weight
甜	tián	sweet
天	tiān	day
天安门	tiān ān mén	Tiananmen
天气预报	tiān qì yù bào	weather forecast
填写	tián xiě	fill out (a form, etc.)
条	tiáo	measure word

条件	tiáo jiàn	condition
跳舞	tiào wǔ	dance
铁路	tiě lù	railway
听	tīng	listening
停	tíng	stop; pause
挺	tǐng	(adv.) rather, quite
停车场	tíng chē chǎng	parking lot
桶	tǒng	barrel
通过	tōng guò	pass through, (v.) cross; (prep.) by means of, by way of
痛苦	tòng kǔ	suffering, pain; painful
童年	tóng nián	childhood
同时	tóng shí	at the same time, simultaneous
同学	tóng xué	classmate
同意	tóng yì	consent, agree, approve
通知	tōng zhī	notify; (n.) notice
头	tóu	head
偷	tōu	(v.) steal
头发	tóu fā	hair
土豆	tǔ dòu	potato
突然	tū rán	all of a sudden
图书馆	tú shū guǎn	library
兔子	tù zi	rabbit
腿	tuǐ	leg
推	tuī	(v.) push
退休	tuì xiū	retire
脱	tuō	take off (clothes)
袜子	wà zi	socks
外边 / 面	wài bian / mian	outside
外汇	wài huì	foreign exchange
玩	wán	play
完	wán	finish
碗	wǎn	bowl
万	wàn	ten thousand
完成	wán chéng	(v.) accomplish, complete
玩具	wán jù	toy
完全	wán quán	completely
晚上	wǎn shang	evening
往	wàng	(prep.) to, towards
网吧	wǎng bā	internet café
往返票	wǎng fǎn piào	return ticket
忘记	wàng jì	forget
网民	wǎng mín	people who surf the internet
网站	wǎng zhàn	website
网址	wǎng zhǐ	internet address
位	wèi	measure word (for people)
胃	wèi	stomach
喂	wèi	hello, hey
为 (了)	wèi (le)	(prep.) for
伟大	wěi dà	great
味道	wèi dào	(n.) taste
围巾	wéi jīn	scarf

卫生间	wèi shēng jiān	bathroom
危险	wēi xiǎn	danger; dangerous
卫星电视	wèi xīng diàn shì	satellite TV
问	wèn	ask
稳定	wěn dìng	stable
温度	wēn dù	temperature
问候	wèn hòu	greet; greetings
文化	wén huà	culture
文件	wén jiàn	document
文具	wén jù	stationary
文凭	wén píng	diploma
问题	wèn tí	question
文学	wén xué	literature
文章	wén zhāng	article
文字	wén zì	characters, script, writing
我	wǒ	I, me
我们	wǒ men	we, us
握手	wò shǒu	shake hands
五	wǔ	five
雾	wù	fog
物理	wù lǐ	physics
污染	wū rǎn	pollute; pollution
武术	wǔ shù	martial art
无所谓	wú suǒ wèi	don't care; look indifferent
屋子	wū zi	room
洗	xǐ	wash
西	xī	West
系	xì	department (in a university setting)
细	xì	thin, slender
西安	xī ān	Xian
西北	xī běi	northwest
西北边 / 面	xī běi bian / mian	northwest side
西边 / 面	xī bian / mian	west side
西方	xī fāng	west(ern world)
西瓜	xī guā	water melon
习惯	xí guàn	habit
西红柿	xī hóng shì	tomato
喜欢	xǐ huan	like
西南	xī nán	southwest
西南边 / 面	xī nán bian / mian	southwest side
希望	xī wàng	hope
吸烟/抽烟	xī yān chōu yān	(v.) smoke
洗衣机	xǐ yī jī	washing machine
洗澡	xǐ zǎo	take a bath/shower
下	xià	go down
下	xià	next
虾	xiā	shrimp, prawn
下降	xià jiàng	decrease
夏令营	xià lìng yíng	summer camp, summer school
夏天	xià tiān	summer
下午	xià wǔ	afternoon

下雪	xià xuě	snow
下雨	xià yǔ	rain
下载	xià zǎi	download
现代	xiàn dài	modern
现金	xiàn jīn	cash
先生	xiān sheng	Mr
现在	xiàn zài	now
想	xiǎng	think
向	xiàng	(prep.) towards
像	xiàng	alike, look like
香	xiāng	fragrant, scented, aromatic
乡村	xiāng cūn	countryside
相当	xiāng dāng	quite, fairly; (v.) match, be equal to
想法	xiǎng fǎ	opinion, view
香港	xiāng gǎng	Hong Kong
香蕉	xiāng jiāo	banana
项目	xiàng mù	project
橡皮	xiàng pí	rubber
相同	xiāng tóng	the same
详细	xiáng xì	detailed
想像	xiǎng xiàng	imagine
相信	xiāng xìn	believe
箱子	xiāng zi	box, case, trunk, chest
笑	xiào	laugh
小费	xiǎo fèi	(n.) tip (given to a waiter/waitress, etc.)
效果	xiào guǒ	effect, result
小伙子	xiǎo huǒ zi	(colloquial) young man, young lad
小姐	xiǎo jiě	Miss
小卖部	xiǎo mài bù	a small shop
小人书	xiǎo rén shū	(colloquial) comical books
潇洒	xiāo sǎ	(adj.) natural and elegant
小时	xiǎo shí	hour
小说	xiǎo shuō	(n.) novel
消息	xiāo xī	news
小心	xiǎo xīn	be careful
校园	xiào yuán	campus
校长	xiào zhǎng	headteacher
小学	xiǎoxué	primary school
鞋	xié	shoe
写	xiě	write
些	xiē	some, several
写作	xiě zuò	composition
谢谢	xièxie	thanks
信	xìn	letter
新	xīn	new
心	xīn	heart
信封	xìn fēng	envelope
辛苦	xīn kǔ	hard, painstaking
心灵	xīn líng	soul, heart, spirit
心情	xīn qíng	mood
新闻	xīn wén	news

信箱	xìn xiāng	mailbox
信心	xìn xīn	confidence
信用卡	xìn yòng kǎ	credit card
姓	xìng	surname (also vb)
醒	xǐng	wake up
性别	xìng bié	gender
行动	xíng dòng	move about, take action
兴奋	xīng fèn	excited
幸福	xìng fú	happy, blissful; happiness
性格	xìng gé	disposition, character, temperament
行李	xíng li	luggage
星期	xīng qī	week
星星	xīng xing	star
幸运	xìng yùn	fortunately; fortunate
兄弟	xiōng dì	brothers
熊猫	xióng māo	panda
修建	xiū jiàn	renovate, restore
修理	xiū lǐ	repair
休息	xiū xi	rest
需要	xū yào	(adj.) necessary; (v.) need
宣传	xuān chuán	promote
选择	xuǎn zé	choose; choice
学生	xué sheng	student
学位	xué wèi	academic
学习	xué xí	study
学校	xué xiào	school
学院	xué yuàn	college
牙齿	yá chǐ	tooth
牙膏	yá gāo	toothpaste
压力	yā lì	pressure
牙刷	yá shuā	toothbrush
亚洲	yà zhōu	Asia
盐	yán	salt
宴会	yàn huì	banquet
眼睛	yǎn jīng	(n.) eye
眼镜	yǎn jìng	glasses
研究	yán jiū	(n.) research; (v.) to research on
颜色	yán sè	colour
演员	yǎn yuán	actor/actress
严重	yán zhòng	serious
养	yǎng	raise (a pet, etc.)
阳光	yáng guāng	sunshine
羊肉	yáng ròu	lamb
样子	yàng zi	appearance
要	yào	want
药	yào	medicine
要紧	yào jǐn	important, vital
邀请	yāo qǐng	invitation; invite
要求	yāo qiú	require; requirement
要是	yào shi	if
钥匙	yào shi	key (to a lock)

也	yě	also
页	yè	page
野餐	yě cān	picnic
夜里	yè li	at night
业务	yè wù	vocational work, professional work, business
也许	yě xǔ	perhaps, probably
爷爷	yé ye	grandfather (on father's side)
业余	yè yú	sparetime
一	yī	one
亿	yì	hundred million
一...就...	yī ... jiù ...	as soon as
一般	yī bān	as...as...; general; ordinary
一边 ... 一边	yī biān...yī biān	while, at the same time
一点儿	yī diǎnr	a bit
衣服	yī fú	clothing
一共	yī gòng	altogether
衣柜	yī guì	wardrobe
以后	yǐ hòu	after
意见	yì jiàn	objections; criticism
已经	yǐ jīng	already
一起	yī qǐ	together
以前	yǐ qián	before
医生	yī shēng	doctor
意识	yì shí	awareness
艺术	yì shù	art
以为	yǐ wéi	think, consider
意义	yì yì	meaning, sense; significance
医院	yī yuàn	hospital
一阵	yī zhèn	for a while
一直	yī zhí	continuously
阴	yīn	(of the weather) overcast, cloudy
银 (色)	yín (sè)	silver (colour)
饮茶	yǐn chá	drink tea
银行	yín háng	bank
阴天	yīn tiān	overcast
因为...所以	yīn wéi ... suǒ yǐ	because ... so
音响	yīn xiǎng	hi-fi
印象	yìn xiàng	impression
音乐	yīn yuè	music
音乐会	yīn yuè huì	concert
赢	yíng	(v.) win
应该	yīng gāi	should
英国	yīng guó	UK
硬件	yìng jiàn	hardware
英文	yīng wén	English
硬卧	yìng wò	hard sleeper (on a train, etc.)
影响	yǐng xiǎng	influence; affect
营养	yíng yǎng	nutrition
营业	yíng yè	(shop or other business) open
英语	yīng yǔ	English
椅子	yǐzi	chair

用	yòng	use
永远	yǒng yuǎn	forever
由	yóu	by, from
有	yǒu	have
忧	yōu	worry
右边	yòu bian	on the right
邮递员	yóu dì yuán	postman
幼儿园	yòu ér yuán	kindergarten
邮局	yóu jú	post office
游览	yóu lǎn	go sightseeing;
游乐场	yóu lè chǎng	recreational park/place
邮票	yóu piào	postage stamp
尤其	yóu qí	especially, particularly
有趣	yǒu qù	interesting; amusing
有时候	yǒu shí hòu	sometimes
游戏	yóu xì	game
优秀	yōu xiù	excellent
友谊	yǒu yì	friendship
有意思	yǒu yì si	interesting
游泳	yóu yǒng	swim
有用	yǒu yòng	useful
游泳池	yóu yǒng chí	swimming pool
由于	yóu yú	due to, because of
鱼	yú	fish
与	yǔ	(written style) and
语法	yǔ fǎ	grammar
愉快	yú kuài	joyful, cheerful
娱乐	yú lè	amusement, recreation
羽毛球	yǔ máo qiú	badminton
于是	yú shì	then
语文	yǔ wén	language and literature (a school subject in China)
预习	yù xí	prepare and study a lesson before class
语言	yǔ yán	language
元	yuán	Chinese dollar
远	yuǎn	far
圆	yuán	(adj.) round
原谅	yuán liàng	forgive
愿望	yuàn wàng	wish
愿意	yuàn yì	be willing to
原因	yuán yīn	cause (of a result)
院子	yuàn zǐ	court yard
月	yuè	month
越...越...	yuè ... yuè ...	the more...the more...
约会	yuē huì	appointment, date
越来越	yuè lái yuè	more and more
月亮	yuè liàng	moon
运动	yùn dòng	do exercise
运动场	yùn dòng chǎng	sports field
运动衣	yùn dòng yī	track suit
运气	yùn qì	luck
允许	yǔn xǔ	allow, permit; permission

运作	yùn zuò	operate
杂技	zá jì	aerobatics
杂志	zá zhì	magazine, journal
在	zài	be located
再	zài	again
咱们	zán men	we/us (including the speaker him/herself)
脏	zāng	dirty
早晨	zǎo chén	early morning
早上	zǎo shang	morning
怎么	zěn me	how
增加	zēng jiā	increase
炸薯条	zhà shǔ tiáo	chips
站	zhàn	stand
展览	zhǎn lǎn	exhibit; exhibition
展示	zhǎn shì	(v.) put on display, show
张	zhāng	measure (for paper, tickets, etc.)
丈夫	zhàng fu	husband
找	zhǎo	look for
照顾	zhào gù	take care of
着急	zháo jí	anxious
着凉	zháo liáng	catch cold, catch a chill
找钱	zhǎo qián	give change
招手	zhāo shǒu	wave hand
照相机	zhào xiàng jī	camera
这	zhè	this
这么	zhè me	so, such, like this, this way
真	zhēn	truly
诊所	zhěn suǒ	clinic
真正	zhēn zhèng	genuine
政府	zhèng fǔ	government
证件	zhèng jiàn	certificate, papers
整齐	zhěng qí	tidy
正确	zhèng què	(adj.) correct
正式	zhèng shì	formal
证书	zhèng shū	certificate
正在	zhèng zài	just ...ing
政治	zhèng zhì	politics
直	zhí	(of something) straight
只	zhī	measure word
支	zhī	measure word (for pencil, pen, etc.)
支持	zhī chí	support
知道	zhī dào	know
值得	zhí de	worth
制定	zhì dìng	work out, formulate
只好	zhí hǎo	cannot but
支票	zhī piào	cheque
只是	zhǐ shì	merely, just; but then
知识	zhī shì	knowledge
植物	zhí wù	vegetable
只要...就	zhǐ yào ... jiù	as long as
职业	zhí yè	occupation

之一	zhī yī	one of ...
只有...才	zhǐ yǒu ... cái	only (if)
种	zhòng	plant
重	zhòng	heavy
中餐	zhōng cān	Chinese cuisine
中国	zhōng guó	China
中间	zhōng jiān	in the middle
中秋节	zhōng qiū jié	mid autumn festival
重视	zhòng shì	attach importance to, pay attention to
中暑	zhòng shǔ	heatstroke, sunstroke; suffer heatstroke
中文	zhōng wén	Chinese
中午	zhōng wǔ	noon
中心	zhōng xīn	centre
中学	zhōng xué	middle school
重要	zhòng yào	important
中药	zhōng yào	traditional Chinese medicine
中医	zhōng yī	traditional Chinese medical science; doctor of traditional Chinese medicine
周末	zhōu mò	weekend
周围	zhōu wéi	surroundings
住	zhù	live
煮	zhǔ	(v.) stew
主持人	zhǔ chí rén	host/hostess (of a radio/TV programme, etc.)
祝贺	zhù hè	congratulate; congratulations
著名	zhù míng	famous, well-known
主任	zhǔ rèn	director/head (of a university department, etc.)
猪肉	zhū ròu	pork
主席	zhǔ xí	chairman
主要	zhǔ yào	(adj.) main, major, principal
注意	zhù yì	pay attention to
住址	zhù zhǐ	address
注重	zhù zhòng	lay emphasis on, pay special attention to
转	zhuǎn	change; shift
专家	zhuān jiā	specialist; expert
专心	zhuān xīn	concentrate, focus
专业	zhuān yè	specialized subject; professional
撞	zhuàng	collide; crash; bump into
装	zhuāng	install; load; fit (an equipment); pretend
准备	zhǔn bèi	prepare
准时	zhǔn shí	on time
桌子	zhuō zi	table
紫	zǐ	purple
字典	zì diǎn	dictionary
自己	zì jǐ	own
资料	zī liào	data, material, reference
自然	zì rán	nature, naturally
自行车	zì xíng chē	bicycle
自由	zì yóu	(adj.) free; (n.) freedom
资源	zī yuán	resources
棕	zōng	brown
总统	zǒng tǒng	president (of a country)

走路	zǒu lù	walk
组	zǔ	group
足够	zú gòu	enough, plenty of
祖国	zǔ guó	home country
组织	zǔ zhī	organize; organization
最	zuì	most
醉	zuì	drunk
嘴	zuǐ	mouth
嘴巴	zuǐ ba	mouth
尊敬	zūn jìng	respect
做	zuò	do
坐	zuò	sit
左边	zuǒ bian	on the left
作家	zuò jiā	writer
做客	zuò kè	be a guest
做梦	zuò mèng	(v.) dream
昨天	zuó tiān	yesterday
作为	zuò wéi	(prep.) as
座位	zuò wèi	seat
作业	zuò yè	homework
作者	zuò zhě	author